

Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
Giáo dục đại cương	Chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội, pháp luật	16	11,9 %
	Ngôn ngữ	9	6,7 %
	Tự chọn	3	2,2 %
Giáo dục Chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	35	25,9 %
	Bắt buộc của ngành	56	41,3 %
	Tự chọn	4	3,0 %
	Tốt nghiệp	12	9 %
Tổng cộng (chưa bao gồm GDTC và GDQP-AN)		135	100

Khung chương trình đào tạo

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số đơn vị tín chỉ			
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Lâm sàng
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		28			
Học phần bắt buộc (chưa bao gồm GDTC và GDQP- an ninh)			25	19	6	
1	G01A2005401	Giáo dục thể chất I <i>Physical Education I</i>	2	1	1	
2	G01A2005402	Giáo dục thể chất II <i>Physical Education II</i>	1	0	1	
3	G01A1600100	Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8	7	1	
4	G01A2100301	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	3	0	
5	G01A2100302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	2	0	
6	G01A2100303	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0	
7	G01A2100401	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0	

		<i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>				
8	G01A1600500	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	2	0	
9	G00A1708300	Tin học <i>Information technology (IT)</i>	2	1	1	
10	G01A2301600	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	1	0	1	
11	01A2600001	Tiếng Anh I <i>English I</i>	3	2	1	
12	01A2600002	Tiếng Anh II <i>English II</i>	3	2	1	
13	01A2600003	Tiếng Anh III <i>English III</i>	3	2	1	
14	01A2600004	Văn hóa Nhật Bản <i>Japanese Culture</i>	2	1	1	
Học phần tự chọn (chọn 3 tín chỉ)			3			
1	G01B2301301	Đại cương khoa học sức khỏe thể chất và tinh thần <i>Introduction to Physical and Mental Health Sciences</i>	1	1	0	
2	G01B2301502	Luân lý sinh mệnh <i>Life Ethics</i>	1	1	0	
3	G01B2301302	Đại cương khoa học hành vi <i>Introduction to Behavioral Science</i>	1	1	0	
4	G01B2301400	Khái quát khoa học sự sống <i>Introduction to Life Science</i>	2	2	0	
5	G01B2301501	Đại cương văn minh nhân loại <i>Introduction to Human Civilization</i>	1	1	0	
6	G01B2000900	Tiếng Nhật I <i>Japanese I</i>	3	1	2	
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		35	29	6	
1	02A2600001	Giải phẫu - Sinh lý I <i>Anatomy and Physiology I</i>	3	2	1	
2	02A2600002	Giải phẫu - Sinh lý II <i>Anatomy and Physiology II</i>	2	1	1	
3	02A2600003	Hóa sinh <i>Biochemistry</i>	2	2	0	
4	02A2600004	Vì sinh-Chống nhiễm khuẩn bệnh viện <i>Microbiology and Hospital Infection Control</i>	2	1	1	
5	02A2600005	Sinh lý bệnh-Miễn dịch <i>Pathophysiology and Immunology</i>	2	2	0	

6	G02A1602600	Dược lý học <i>Basis Pharmacology</i>	2	2	0	
7	G02A2308901	Bệnh lý - Điều trị lâm sàng I <i>Pathology and Clinical Therapeutics I</i>	2	2	0	
8	G02A2308902	Bệnh lý - Điều trị lâm sàng II <i>Pathology and Clinical Therapeutics II</i>	2	2	0	
9	02A2600006	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu <i>Fundamentals of Nursing and Basic Emergency Care</i>	2	1	1	
10	02A2600007	Tổ chức y tế- Giáo dục sức khỏe <i>Health Care Organization and Health Education</i>	2	2	0	
11	G02A2303602	Lý thuyết chế độ an sinh xã hội <i>Theory of the Social Welfare System</i>	2	2	0	
12	G02A1603800	Dịch tễ học - thống kê y tế <i>Epidemiology and Biostatistics</i>	2	2	0	
13	G02A1603700	Môi trường và sức khỏe <i>Environmental Health</i>	1	1	0	
14	G02A2300900	Nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	3	0	
15	02A2600008	Liên kết ngành trong chăm sóc sức khỏe y tế và phúc lợi xã hội <i>Interprofessional Collaboration in Health Care and Social Welfare</i>	2	1	1	
16	G01A2305500	Tiếng Anh trong Y tế <i>Medical English</i>	2	1	1	
17	02A2600009	Tâm lý y học - Đạo đức nghề nghiệp <i>Medical Psychology and Professional Ethics</i>	2	2	0	
III	KIẾN THỨC NGÀNH					
Các học phần bắt buộc			56	20	20	16
1	53A2600001	Nguyên lý và thiết bị tạo ảnh Y học <i>Principles of Image Formation and Medical Imaging Equipment</i>	2	1	1	
2	53A2600002	Giới thiệu về kỹ thuật hình ảnh Y học <i>Introduction to Medical Imaging Technology</i>	1	1	0	
3	53A2600003	Vật lý bức xạ <i>Radiation Physics</i>	1	1	0	
4	53A2600004	Hóa học bức xạ	1	1	0	

		<i>Radiation Chemistry</i>				
5	53A2600005	Sinh học bức xạ <i>Radiation Biology</i>	1	1	0	
6	53A2600006	An toàn bức xạ, điện từ trường <i>Radiation and Electromagnetic Safety</i>	2	1	1	
7	53A2600007	Tin học trong hình ảnh Y học <i>Medical Imaging Informatics</i>	2	1	1	
8	53A2600008	Phân tích và xử lý hình ảnh Y học <i>Medical Image Processing and Analysis</i>	2	1	1	
9	53A2600009	Kỹ thuật chụp X-quang I <i>X-ray Techniques I</i>	5	1	4	
10	53A2600010	Kỹ thuật chụp Xquang II <i>X-ray Techniques II</i>	3	1	2	
11	53A2600011	Kỹ thuật DEXA <i>Dual-Energy X-ray Absorptiometry (DEXA) Techniques</i>	2	1	1	
12	53A2600012	Kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính cơ bản <i>Basis Computed Tomography Techniques</i>	4	1	3	
13	53A2600013	Kỹ thuật chụp cộng hưởng từ cơ bản <i>Basis Magnetic Resonance Imaging (MRI) Techniques</i>	4	1	3	
14	53A2600014	Giải phẫu và triệu chứng hình ảnh X-quang <i>X-ray Anatomy and Image Interpretation</i>	2	1	1	
15	53A2600015	Giải phẫu và triệu chứng hình ảnh cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ <i>CT and MRI Anatomy and Image Interpretation</i>	2	1	1	
16	53A2600016	Kỹ thuật Y học hạt nhân cơ bản <i>Basis Nuclear Medicine Techniques</i>	2	2	0	
17	53A2600017	Kỹ thuật xạ trị cơ bản <i>Basis Radiation Therapy Techniques</i>	2	2	0	
18	53A2600018	Kỹ thuật điện quang can thiệp <i>Interventional Radiology Techniques</i>	2	1	1	
19	53A2600019	Thực tập lâm sàng I (X-quang) <i>Clinical Practicum I (X-ray)</i>	4	0		4
20	53A2600020	Thực tập lâm sàng II (Cắt lớp vi tính)	4	0		4

		<i>Clinical Practicum II (CT)</i>				
21	53A2600021	Thực tập lâm sàng III (Cộng hưởng từ) <i>Clinical Practicum III (MRI)</i>	4	0		4
22	53A2600022	Thực tập lâm sàng IV (Y học hạt nhân) <i>Clinical Practicum IV (Nuclear medicine)</i>	2	0		2
23	53A2600023	Thực tập lâm sàng V (Xạ trị) <i>Clinical Practicum V (Radiation Therapy)</i>	2	0		2
Học phần tự chọn (chọn 4 tín chỉ)			4	2	2	
1	53B2600001	Kỹ thuật siêu âm ổ bụng <i>Abdominal Ultrasound Techniques</i>	2	1	1	
2	53B2600002	Kỹ thuật siêu âm cơ xương khớp <i>Musculoskeletal Ultrasound Techniques</i>	2	1	1	
3	53B2600003	Kỹ thuật hình ảnh Sản phụ khoa <i>Obstetric and Gynecologic Imaging Techniques</i>	2	1	1	
4	53B2600004	Kỹ thuật hình ảnh Nha khoa <i>Dental Imaging Techniques</i>	2	1	1	
5	53B2600005	Kỹ thuật xạ trị nâng cao <i>Advanced Radiation Therapy Techniques</i>	2	1	1	
6	53B2600006	Kỹ thuật Y học hạt nhân nâng cao <i>Advanced Nuclear Medicine Techniques</i>	2	1	1	
IV. HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP			12			
1	53A2600024	Thực tế tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	6	0	0	6
2	53A2600025	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6	0	6	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6			
1	53A2600026	Kỹ thuật chụp CT nâng cao <i>Advanced Computed Tomography Techniques</i>	3	1	2	
2	53A2600027	Kỹ thuật chụp MRI nâng cao <i>Advanced Magnetic Resonance Imaging Techniques</i>	3	1	2	